

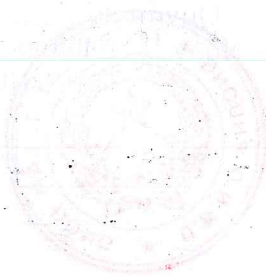
George Thi Thu Thy

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 8, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Trung Đường	Chủ tịch
Ông Đặng Quốc Chính	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Văn Tuyên	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Sơn	Thành viên
Ông Lê Quang Thanh Liêm	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Nam Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Võ Lê Huy	Thành viên
Ông Trần Quang Thắng	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phạm Văn Tuyên	Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Sơn	Phó Giám đốc
Ông Lê Quang Thanh Liêm	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08 Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Văn Tuyên

Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Số: 19.186/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TÔNG GIÁM ĐỐC**Đặng Thị Hồng Loan****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:

0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2019.

Trịnh Thanh Thanh**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:

2820-2016-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66.664.695.461	71.185.599.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	20.461.981.587	36.093.861.613
1. Tiền	111		2.461.981.587	3.768.861.613
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.000.000.000	32.325.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.555.000.000	29.269.416.667
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	38.555.000.000	29.269.416.667
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.641.972.225	4.099.822.250
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	2.691.968.911	2.321.122.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.500.514.824	2.618.888.674
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	1.113.310.157	823.632.696
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.663.821.667)	(1.663.821.667)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	3.125.177.483	1.718.499.273
1. Hàng tồn kho	141		3.125.177.483	1.718.499.273
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		880.564.166	4.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	880.564.166	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	4.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.105.899.643	31.822.875.855
I. Tài sản cố định	220		30.384.227.765	28.117.146.562
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	30.258.127.766	28.048.546.562
Nguyên giá	222		58.015.150.692	51.164.816.449
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.757.022.926)	(23.116.269.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	126.099.999	68.600.000
Nguyên giá	228		184.000.000	102.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(57.900.001)	(33.400.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.899.048.836	648.277.873
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	1.899.048.836	648.277.873
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	608.015.024	608.015.024
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.388.342.240	1.388.342.240
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(780.327.216)	(780.327.216)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.214.608.018	2.449.436.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	1.058.542.575	2.293.370.953
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		156.065.443	156.065.443
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		100.770.595.104	103.008.475.658

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 8, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.330.571.412	27.076.297.929
I. Nợ ngắn hạn	310		24.168.816.867	26.489.784.294
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	7.927.408.370	4.769.128.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.827.940.919	928.862.282
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	2.655.362.075	2.780.463.147
4. Phải trả người lao động	314	4.15	7.622.006.547	13.552.175.972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	94.680.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	14.759.091	28.245.454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	1.237.640.344	1.778.169.346
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		23.462.284	15.516.709
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.18	2.860.237.237	2.542.542.454
II. Nợ dài hạn	330		161.754.545	586.513.635
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.16	88.554.545	103.313.635
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	73.200.000	483.200.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.440.023.692	75.932.177.729
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	76.379.099.290	75.623.422.086
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	4.19.2	56.143.000.000	56.143.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.143.000.000	56.143.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(71.000.000)	(71.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.595.012.377	3.105.223.540
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.712.086.913	16.446.198.546
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		13.490.000	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.698.596.913	16.446.198.546
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		60.924.402	308.755.643
1. Nguồn kinh phí	431		47.324.402	295.155.643
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13.600.000	13.600.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		100.770.595.104	103.008.475.658



Phê duyệt

Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Người lập

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐỒ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 8, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		117.781.128.891	113.820.513.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		1.162.716.363	162.114.775
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	116.618.412.528	113.658.399.177
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	88.700.507.652	79.039.508.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.917.904.876	34.618.890.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.762.987.418	2.941.806.753
7. Chi phí tài chính	22		-	390.163.608
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	12.444.784.990	16.276.582.131
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.236.107.304	20.893.951.564
10. Thu nhập khác	31		177.921.181	43.736.195
11. Chi phí khác	32		21.192.344	4.741.835
12. Lợi nhuận khác	40		156.728.837	38.994.360
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.392.836.141	20.932.945.924
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	3.694.239.228	3.838.453.588
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	648.293.790
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.698.596.913	16.446.198.546
17. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70	4.19.4	2.621	2.344



Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Người lập

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.392.836.141	20.932.945.924
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.5	4.905.253.040	4.556.371.701
Các khoản dự phòng	03		7.945.575	1.062.380.185
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.837.036.892)	(2.941.806.753)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		20.468.997.864	23.609.891.057
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(640.150.949)	1.563.137.720
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.406.678.210)	(934.102.618)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.475.963.715)	774.151.360
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		354.264.212	1.438.170.871
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(3.918.805.678)	(2.710.809.114)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		534.860.000	447.787.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.754.236.167)	(3.617.103.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.162.287.357	20.571.122.730
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.580.041.916)	(6.964.032.928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		74.049.474	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(67.105.000.000)	(81.464.416.667)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		57.819.416.667	72.195.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.651.088.392	2.693.623.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.140.487.383)	(13.539.825.776)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.19.5	(10.653.680.000)	(8.421.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.653.680.000)	(8.421.450.000)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(15.631.880.026)	(1.390.153.046)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36.093.861.613	37.484.014.659
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	20.461.981.587	36.093.861.613



Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Người lập

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Đô thị Thành phố Đà Lạt - doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng. Ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt theo Quyết định số 776/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5800075878 với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 56.143.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Nhà nước	41.426.000.000	73,79%	41.426.000.000	73,79%
Công ty Cổ phần				
Du Lịch Lâm Đồng	8.250.000.000	14,69%	8.250.000.000	14,69%
Cổ đông khác	6.467.000.000	11,52%	6.467.000.000	11,52%
Cộng	<u>56.143.000.000</u>	<u>100,00%</u>	<u>56.143.000.000</u>	<u>100,00%</u>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 404 (31/12/2017: 393).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ công ích.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt, rác thải y tế;
- Quản lý, bảo vệ và vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng đô thị;
- Quản lý, bảo vệ chăm sóc cây hoa, cây xanh công viên;
- Duy tu, sửa chữa nâng cấp đường đô thị;
- Quản lý, bảo vệ hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Quản lý nghĩa trang và dịch vụ tang lễ;
- Các dịch vụ kinh doanh về vệ sinh môi trường, trồng chăm sóc, kinh doanh hoa, cây cảnh, cây xanh đường phố, công viên;
- Khảo sát, tư vấn, thiết kế và thi công công trình dân dụng, giao thông, thoát nước, hệ thống chiếu sáng, công viên cây xanh. Kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Giám sát thi công, quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, cho thuê mặt bằng kinh doanh, bãi giữ xe;
- Tổ chức sự kiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
▪ Khác	05 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 05 năm.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí sửa chữa, chỉnh trang; chi phí đắp bờ, san ủi bãi rác;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ; tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.10. Quỹ lương

Quỹ lương năm 2018 được trích lập theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu quản lý; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí dự phòng; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ sau khi xác định giá trị doanh nghiệp, chi phí tiếp khách,...).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|---|-----------------|
| ▪ Dịch vụ tang lễ; chăm sóc cây hoa, cây xanh công viên; chiếu sáng công cộng | Không chịu thuế |
| ▪ Thu gom, vận chuyển và xử lý rác sinh hoạt, rác thải y tế; dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, cho thuê mặt bằng kinh doanh; đầu tư xây dựng cơ bản và các dịch vụ khác | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	80.151.578	531.433.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.381.830.009	3.237.428.212
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	32.325.000.000
Cộng	20.461.981.587	36.093.861.613

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,0%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐỒ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	38.555.000.000	38.555.000.000	29.269.416.667	29.269.416.667

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 5,1% đến 6,1%/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trung tâm vui chơi giải trí Đà Lạt	1.388.342.240	(*)	1.388.342.240	(*)

Đầu tư vào công ty liên doanh là khoản đầu tư góp vốn vào Trung tâm Vui chơi Giải trí Đà Lạt với tỷ lệ vốn góp là 20%. Ngày 01 tháng 10 năm 2013 Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Quyết định số 1964/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động của Trung tâm Vui chơi Giải trí Đà Lạt. Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty và bên đầu tư đang thực hiện các thủ tục thanh lý dự án đầu tư và giải thể Khu vui chơi, giải trí Đà Lạt.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Kho bạc Nhà nước tỉnh Lâm Đồng	597.591.290	540.456.544
Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng	294.527.000	-
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng	184.121.400	171.436.200
Phòng Tài chính Kế hoạch Đà Lạt	-	321.029.834
Các khách hàng khác	1.615.729.221	1.288.199.969
Cộng	2.691.968.911	2.321.122.547

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH Thiết kế Cảnh quan Minh An	466.613.000	-
Công ty TNHH Khoa học công nghệ và Bảo vệ môi trường	603.900.000	603.900.000
Công ty TNHH Xây dựng Nghi Văn	-	334.733.550
Công ty TNHH Xây dựng Tín Đạt	-	305.176.500
Trả trước cho người bán khác	430.001.824	1.375.078.624
Cộng	1.500.514.824	2.618.888.674

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	555.965.826	297.499.826	502.972.639	297.499.826
Dự thu lãi tiền gửi	360.081.960	-	248.182.934	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	9.081.455	-	7.304.392	-
Phải thu khác	164.354.916	32.227.916	41.346.731	32.227.916
Phải thu khác từ bên liên quan - Xem thêm mục 7	23.826.000	-	23.826.000	-
Cộng	1.113.310.157	329.727.742	823.632.696	329.727.742

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.233.819.843	-	1.233.819.843	-
Tổng giá trị các khoản ứng trước quá hạn thanh toán	430.001.824	-	430.001.824	-
Cộng	1.663.821.667	-	1.663.821.667	-

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu và các khoản ứng trước cho người bán quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán trên 10 năm và việc thu hồi khó khăn.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, các khoản ứng trước quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Khai thác Chế biến Lâm sản	170.573.500	-	Trên 10 năm	170.573.500	-	Trên 10 năm
Ông Tôn Thất Chiến	125.142.044	-	Trên 10 năm	125.142.044	-	Trên 10 năm
Công ty Hùng Vương	112.107.451	-	Trên 10 năm	112.107.451	-	Trên 10 năm
Các đối tượng khác	1.255.998.672	-	Trên 10 năm	1.255.998.672	-	Trên 10 năm
Cộng	1.663.821.667	-		1.663.821.667	-	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.033.559.080	-	981.906.907	-
Công cụ, dụng cụ	624.363.557	-	158.836.977	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	456.295.005	-	566.795.548	-
Thành phẩm	10.959.841	-	10.959.841	-
Cộng	3.125.177.483	-	1.718.499.273	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐỒ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	13.515.839.964	10.108.009.758	26.588.745.455	83.300.000	868.921.272	51.164.816.449
Mua trong năm	4.301.925.879	425.317.000	2.363.091.364	-	-	7.090.334.243
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(240.000.000)	-	-	(240.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	17.817.765.843	10.533.326.758	28.711.836.819	83.300.000	868.921.272	58.015.150.692
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	4.685.820.255	3.657.279.621	14.336.364.606	35.294.437	401.510.968	23.116.269.887
Khấu hao trong năm	1.531.074.398	883.166.383	2.300.701.899	26.433.347	139.377.012	4.880.753.039
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(240.000.000)	-	-	(240.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	6.216.894.653	4.540.446.004	16.397.066.505	61.727.784	540.887.980	27.757.022.926
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	8.830.019.709	6.450.730.137	12.252.380.849	48.005.563	467.410.304	28.048.546.562
Tại ngày 31/12/2018	11.600.871.190	5.992.880.754	12.314.770.314	21.572.216	328.033.292	30.258.127.766

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.822.156.737 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2018	102.000.000
Mua trong năm	82.000.000
Tại ngày 31/12/2018	184.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2018	33.400.000
Khấu hao trong năm	24.500.001
Tại ngày 31/12/2018	57.900.001
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2018	68.600.000
Tại ngày 31/12/2018	126.099.999

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công trình nhà vệ sinh số 1 - Vườn hoa thành phố	1.295.910.909	-
Công trình vườn ươm Cam Ly - Phường 5	402.648.014	464.283.264
Công trình vườn ươm Phước Thành - Phường 7	183.994.609	183.994.609
Công trình khác	16.495.304	-
Cộng	1.899.048.836	648.277.873

4.11. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí đắp bờ và san ủi tại bãi rác Cam Ly	388.897.500	-
Thùng rác công cộng 660 lít	491.666.666	-
Cộng	880.564.166	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	-	594.847.479
Chi phí sửa chữa, chỉnh trang	849.817.575	-
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	331.392.979
Thùng rác công cộng 660 lít	-	743.030.304
Chi phí đắp bờ và san ủi tại bãi rác Cam Ly	-	489.766.667
Khác	208.725.000	134.333.524
Cộng	1.058.542.575	2.293.370.953

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Tiến Đức Đà Lạt	1.473.580.000	1.473.580.000	199.753.000	199.753.000
Công ty TNHH Mai Thanh Tân	1.390.529.290	1.390.529.290	370.836.710	370.836.710
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Hiệp Ngọc	-	-	951.181.600	951.181.600
Công ty TNHH SXTM Tiến Ngọc	-	-	691.960.000	691.960.000
Công ty TNHH Thông Nữ	135.032.000	135.032.000	510.303.800	510.303.800
Công ty TNHH Hưng Nguyên	608.699.000	608.699.000	300.115.000	300.115.000
Phải trả cho các đối tượng khác	4.319.568.080	4.319.568.080	1.744.978.820	1.744.978.820
Cộng	7.927.408.370	7.927.408.370	4.769.128.930	4.769.128.930

4.13. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phòng Tài chính Kế hoạch Đà Lạt	1.727.413.656	-
Các khách hàng khác	100.527.263	928.862.282
Cộng	1.827.940.919	928.862.282

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	1.328.890.446	7.572.011.828		(7.427.356.950)	-	1.184.235.568
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.248.807.587	3.694.239.228		(3.918.805.678)	-	1.473.374.037
Thuế thu nhập cá nhân	250.000	344.339.647		(389.529.147)	-	45.439.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	4.638.215.226		(4.638.215.226)	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000		-	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí	77.414.042	-		-	-	77.414.042
Cộng	2.655.362.075	16.252.805.929		(16.373.907.001)	4.000.000	2.780.463.147

4.15. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương năm 2018 còn phải trả cho người lao động.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16. Doanh thu chưa thực hiện**

Là khoản tiền nhận trước về cho thuê mặt bằng kinh doanh dịch vụ tại vườn hoa thành phố với thời hạn cho thuê là 20 năm.

4.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	23.234.961	103.049.850
Nhận ký quỹ, ký cược	199.000.000	144.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	205.447.538	704.837.651
Phải trả khác cho bên liên quan - Xem thêm mục 7	809.957.845	826.281.845
Cộng	1.237.640.344	1.778.169.346
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	73.200.000	483.200.000

4.18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Số dư đầu năm	2.542.542.454	2.542.456.177
Trích lập trong năm	3.289.239.709	2.771.662.923
Tăng khác	534.860.000	447.787.000
Sử dụng trong năm	(3.506.404.926)	(3.219.363.646)
Số dư cuối năm	2.860.237.237	2.542.542.454

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	56.143.000.000	-	646.223.540	13.652.112.923	70.441.336.463
Lãi trong năm trước	-	-	-	16.446.198.546	16.446.198.546
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.459.000.000	(2.459.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.089.057.277)	(2.089.057.277)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(682.605.646)	(682.605.646)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(71.000.000)	-	-	(71.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(8.421.450.000)	(8.421.450.000)
Tại ngày 01/01/2018	56.143.000.000	(71.000.000)	3.105.223.540	16.446.198.546	75.623.422.086
Lãi trong năm nay	-	-	-	14.698.596.913	14.698.596.913
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.489.788.837	(2.489.788.837)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.466.929.782)	(2.466.929.782)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(822.309.927)	(822.309.927)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.653.680.000)	(10.653.680.000)
Tại ngày 31/12/2018	56.143.000.000	(71.000.000)	5.595.012.377	14.712.086.913	76.379.099.290

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	41.426.000.000	41.426.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Lâm Đồng	8.250.000.000	8.250.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.467.000.000	6.467.000.000
Cộng	56.143.000.000	56.143.000.000

4.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5.614.300	5.614.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5.614.300	5.614.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(7.100)	(7.100)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.607.200	5.607.200

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.19.4. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	14.698.596.913	16.446.198.546
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.466.929.782)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	(822.309.927)
Lãi để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	14.698.596.913	13.156.958.837
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	5.607.200	5.613.678

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.621	2.344
---	--------------	--------------

Đến ngày 31/12/2018, Đại hội cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông thì lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ giảm đi tương ứng.

4.19.5. Cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	10.653.680.000	8.421.450.000

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 10/2018/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 04 năm 2018, cổ tức năm 2017 được chia với tỷ lệ 19% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****5.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động vé cổng vườn hoa thành phố	35.950.809.096	32.671.768.187
Doanh thu dịch vụ vệ sinh môi trường	28.941.480.907	27.698.380.002
Doanh thu hoạt động chăm sóc hoa, cây xanh đường phố	18.118.000.000	18.024.507.139
Doanh thu duy tu, sửa chữa hệ thống giao thông đường bộ	6.165.132.728	7.093.511.820
Doanh thu khác	28.605.706.160	28.332.346.804
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.162.716.363)	(162.114.775)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.618.412.528	113.658.399.177

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động vé cổng vườn hoa thành phố	27.452.141.341	21.530.829.875
Giá vốn dịch vụ vệ sinh môi trường	23.377.516.524	20.724.564.148
Giá vốn hoạt động chăm sóc hoa, cây xanh đường phố	10.506.264.031	10.836.724.797
Giá vốn duy tu, sửa chữa hệ thống giao thông đường bộ	5.852.806.235	6.918.524.792
Giá vốn khác	21.511.779.521	19.028.865.015
Cộng	88.700.507.652	79.039.508.627

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm.

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.099.807.536	11.137.565.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.531.479	430.864.800
Chi phí dự phòng	-	664.395.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	531.435.023	471.180.782
Chi phí bằng tiền khác	3.384.010.952	3.572.575.612
Chi phí tiếp khách	875.998.397	936.863.506
Chi phí tham quan, nghỉ dưỡng	741.301.363	625.575.000
Phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ sau khi xác định giá trị doanh nghiệp	379.190.131	758.380.256
Chi phí khác	1.387.521.061	1.251.756.850
Cộng	12.444.784.990	16.276.582.131

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.103.132.268	16.763.132.816
Chi phí nhân công	53.766.563.735	53.987.157.624
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.905.253.040	4.556.371.701
Chi phí dự phòng	7.945.575	672.216.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.370.838.224	3.153.502.605
Chi phí bằng tiền khác	18.881.059.257	16.677.682.347
Cộng	101.034.792.099	95.810.063.670

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.392.836.141	20.932.945.924
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	78.360.000	1.890.954.575
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.631.632.558)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	18.471.196.141	19.192.267.941
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.694.239.228	3.838.453.588

Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí khi tính thuế.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trong tỉnh Lâm Đồng phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Lĩnh vực dịch vụ công ích;
- Lĩnh vực dịch vụ vườn hoa thành phố;
- Các lĩnh vực khác.

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018:

	<u>Lĩnh vực dịch vụ công ích</u>		<u>Lĩnh vực dịch vụ vườn hoa thành phố</u>		<u>Các lĩnh vực khác</u>		<u>Loại trừ</u>		<u>ĐVT: Triệu đồng</u> <u>Tổng cộng</u>
	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017	
	2018	2017	2018	2017	2018	2017	2018	2017	
Doanh thu	55.070	55.401	35.951	33.778	25.598	24.479	-	-	116.619 113.658
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Kết quả của bộ phận	13.238	14.782	8.499	12.248	6.180	7.589			27.917 34.619
Chi phí không phân bổ									(12.445) (16.277)
Thu nhập tài chính									2.763 2.942
Chi phí tài chính									(390)
Lợi nhuận khác									157 39
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(3.694) (4.487)
Lợi nhuận sau thuế									14.698 16.446

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DATA CENTER

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

[illegible]

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Lâm Đồng, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Trung tâm vui chơi Giải trí Đà Lạt
2. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty liên doanh
Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khác - Xem thêm mục 4.5: Trung tâm Vui chơi Giải trí Đà Lạt	23.826.000	23.826.000
Phải trả khác - Xem thêm mục 4.17: Trung tâm Vui chơi Giải trí Đà Lạt	(809.957.845)	(826.281.845)

Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị	144.000.000	164.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	937.148.000	1.179.100.000
Cộng	1.081.148.000	1.343.100.000

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	100.320.000	100.320.000

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.344	2.930
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.344	2.570

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 được báo cáo lại do Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 10/2018/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 04 năm 2018. Đồng thời, Công ty đã hủy bỏ việc phát hành thêm cổ phiếu phổ thông theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 14/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 08 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ ĐÔ THỊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 08, Đường Phạm Ngũ Lão, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phê duyệt

Phạm Văn Tuyên
Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 13 tháng 03 năm 2019

Người lập

Đặng Quỳnh Như
Kế toán trưởng



